iBiotec®

SOLVETAL® AC 100

CHỐNG DÍNH – SẴN SÀNG SỬ DỤNG
100% từ thực vật
Thi công bằng máy phun áp suất thấp.
Đối với mặt đường
Nhựa đường nóng, ấm và lạnh.
Nhà máy trộn nhựa đường, công ty cho thuê, công trường xây dựng





MÔ TẢ

Chất lỏng tổng hợp có nguồn gốc thực vật, được phát triển đặc biệt để đạt hiệu quả chống dính tối đa, ở tất cả các giai đoạn khi rải nhựa đường nóng, tối thiểu 160°C khi chất tải, 130°C khi vận chuyển đến công trường, 120°C khi đầm nén, và cả cho nhựa đường ấm . ĐẢM BẢO không có khói độc hại, khói, chất gây dị ứng, thuốc trừ sâu còn sót lại và GMO. Dễ dàng và nhanh chóng phân hủy sinh học.

CÁC ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

PHÂN LOẠI: DUNG MÔI THỰC VẬT KHÔNG PHÂN CỰC

ĐẶC TÍNH	TIÊU CHUẨN	GIÁ TRỊ	ĐƠN VỊ
Vẻ bề ngoài	Thị giác	Trong suốt	-
Màu sắc*	Thị giác	Vàng-cam	-
Mùi	Khứu giác	Nhẹ Đặc tính	-
Mật độ ở 25°C	NF EN ISO 12185	916	kg/m^3
Điểm đóng băng	ISO 3016	-12	°C
Độ hòa tan trong nước	-	0	%
Độ nhớt động học ở 40°C	NF EN 3104	31	mm^2/s
Sức căng bề mặt	NF ISO 6295	28,7	Dynes/cm
Chỉ số khúc xạ	NF EN ISO 6320	1,4740	
năng lượng dung môi Chỉ số Kauri Butanol	ASTM D 1133	>220	-
Giá trị axit	EN 14104	<1	mg(KOH)/g
Giá trị i-ốt	NF EN 14111	<120	$gI_2/100g$
Hàm lượng nước	NF ISO 6296	< 0,2	%
ĐẶC TÍNH AN TOÀN CHÁY NỔ			
ĐẶC TÍNH	**TIÊU CHUẨN**	**GIÁ TRỊ**	**ĐƠN VỊ**
Điểm chớp cháy (chân không)	NF EN 22719	>170	°C

Điểm tự bốc cháy	ASTM E 659	>250	°C
Giới hạn nổ dưới	-	Không nổ	% (theo thể tích)
Giới hạn nổ trên	-	Không nổ	% (theo thể tích)
Hàm lượng các chất dễ nổ, oxy hóa, dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy	Quy định CLP GHS	Tổng số vắng mặt	%
ĐẶC TÍNH ĐỘC TỐ			
ĐẶC TÍNH	**TIÊU CHUẨN**	**GIÁ TRỊ**	**ĐƠN VỊ**
Giá trị anisidine	NF ISO 6885	<5	-
Giá trị peroxit	NF ISO 3960	<10	meq(O_2)/kg
TOTOX (giá trị anisidine + 2x giá trị peroxit)	-	<25	-
CMR, hàm lượng chất gây kích ứng và ăn mòn	Quy định CLP	Tổng số vắng mặt	%
Hàm lượng metanol dư từ quá trình đổi khác cấu trúc este	GC-MS	0	%
Phát thải các hợp chất độc hại, CMR, chất kích thích, ăn mòn ở 160°C.	GC-MS	0	%
Giới hạn phơi nhiễm và giá trị trung bình (ELV và VME)		không có	ppm
ĐẶC TÍNH MÔI TRƯỜNG			
ĐẶC TÍNH	**TIÊU CHUẨN**	**GIÁ TRỊ**	**ĐƠN VỊ**

Gây nguy hại cho nước	WGK Đức	1	loại
Khả năng phân hủy sinh học sơ cấp CEC 21 ngày ở 25°C	L 33 T 82	Trên 90	%
khả năng phân hủy sinh học dễ dàng OECD 301 A trên 28 ngày Sự biến mất của DOC	ISO 7827	trên 80	%
Khả năng phân hủy sinh học dễ dàng và dứt điểm OECD 310 C trong 28 ngày Khả năng phân hủy sinh học ở 67 ngày	MITI sửa đổi	trên 90 100	% %
Khả năng tích lũy sinh học hệ số phân vùng nước n-octanol	OECD 107	ít hơn 3	log Kow
Áp suất hơi ở 20°C	-	<0,1	hPa
Hàm lượng VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	-	0	%
Hàm lượng dung môi	-	0	%
Hàm lượng các chất độc hại đối với môi trường	-	Tổng số vắng mặt	%
Hàm lượng các hợp chất có tiềm năng làm nóng địa cầu (GWP)	-	0	%
Hàm lượng các hợp chất có tiềm năng suy giảm tầng ozon (ODP)	-	0	%
Cân bằng carbon, phân tích vòng đời	ISO 14040	1,60	Tương đương cacbon Kg

THẬN TRỌNG KHI SỬ DỤNG

Lưu trữ dưới mái che, trong cơ sở ôn đới trong thời kỳ cực lạnh (< - 10°C). Sử dụng không pha loãng, không trộn với dầu diesel gây ung thư, dung môi hydrocacbon hoặc bất kỳ công thức không đặc hiệu nào khác.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Sử dụng tinh khiết, sẵn sàng để sử dụng. Thi công ít bằng máy phun áp suất thấp. Áp dụng cho các nhà máy có cần trục tự động, sử dụng **SOLVETAL DBE 250** pha trong nước hoặc **SOLVETAL 5050** không pha loãng. (độ nhớt thích hợp)

GIỚI THIỆU

Bình chứa IBC 1000 L Thùng 200 L
Keg 20 L

